

Số: 47 /CV-CT

V/v: Giải trình nguyên nhân LNST quý III/2024
lãi và LNST chênh lệch trên 10% so với cùng
kỳ năm trước.

Hà Nội, ngày 17 tháng 10 năm 2024

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn
2. Mã chứng khoán: SCJ
3. Địa chỉ trụ sở chính: Thôn Nam Sơn, Xã Nam Phương Tiên, Huyện Chương Mỹ, TP Hà nội.
4. Điện thoại: 024.33132183 Fax: 024.33132597

Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn xin giải trình nguyên nhân LNST quý III/2024 lãi và LNST quý III/2024 chênh lệch tăng 109,6% so với LNST quý III/2023 như sau:

- Nhà máy hoạt động ổn định.
- Chi phí lãi vay giảm do công ty đã trả vốn trung hạn.
- Công ty cổ phần xi măng Sài Sơn đã khẳng định được thương hiệu xi măng Sài Sơn và Nam Sơn trên thị trường, Công ty đã tìm mọi giải pháp tiết kiệm chi phí trong sản xuất, giảm giá bán để bán hết sản phẩm, tăng độ phủ trên thị trường, đảm bảo ổn định đời sống cho người lao động, nộp ngân sách nhà nước.

Vi thể hoạt động sản xuất kinh doanh của Quý III/2024 lãi và chênh lệch tăng 109,6% so với Quý III/2023.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu VP

CÔNG TY CP XI MĂNG SÀI SƠN



PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Trí Chung

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

DVT: VND

TÀI SẢN	MSỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150	100		287.280.616.204	247.604.584.561
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.572.422.820	8.641.327.115
I, Tiền	111	3	2.572.422.820	8.641.327.115
II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
II - Các khoản phải thu ngắn hạn	130		164.721.612.197	40.937.116.108
1, Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		147.923.926.014	26.388.142.660
2, Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		17.617.884.119	15.357.432.292
3, Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
	136	4	829.050.044	840.789.136
7, Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-1.649.247.980	-1.649.247.980
III - Hàng tồn kho	140	5	113.989.916.279	183.091.012.371
1, Hàng tồn kho	141		113.989.916.279	183.091.012.371
IV - Tài sản ngắn hạn khác	150		5.996.664.908	14.935.128.967
1, Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	5.996.664.908	3.371.735.041
2, Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	11.563.393.926
3, Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	16		0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200)=210+220+230+240+250+260)	200		1.451.808.912.467	1.544.548.848.022
I - Tài sản cố định	220		1.292.197.984.781	1.365.468.209.614
1, Tài sản cố định hữu hình	221		1.292.197.984.781	1.365.468.209.614
Nguyên giá	222		2.047.428.101.447	2.045.990.601.447
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-755.230.116.666	-680.522.391.833
3, Tài sản vô hình	227		0	0
Nguyên giá	228		152.715.000	152.715.000
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-152.715.000	-152.715.000
II - Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
2, Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	0
II - Đầu tư tài chính dài hạn	250	8	0	0

3, Dầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			0
IV- Tài sản dài hạn khác	260		159.610.927.686	179.080.638.408
1, Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	159.610.927.686	179.080.638.408
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		1.739.089.528.671	1.792.153.432.583
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	T	SỐ CUỐI KỶ	SỐ ĐẦU NĂM
A-NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1.050.304.503.229	1.111.113.613.415
I - Nợ ngắn hạn	310		588.896.660.353	750.755.516.610
1, Phải trả người bán ngắn hạn	311	9	145.153.063.335	116.177.807.120
2, Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.491.631.089	30.937.268.791
3, Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	6.189.272.841	9.539.191.369
4, Phải trả người lao động	314		4.500.995.413	4.462.437.041
5, Chi phí phải trả ngắn hạn	315		10.659.431.014	12.377.187.892
9, Phải trả ngắn hạn khác	319		3.187.770.285	1.875.676.589
10, Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	13	413.714.496.376	575.385.947.808
II - Nợ dài hạn	330		461.407.842.876	360.358.096.805
1, Phải trả dài hạn người bán	331	9	31.642.290.431	50.254.920.029
3, Chi phí phải trả dài hạn	333	14	17.633.284.342	9.962.183.711
8, Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	13	412.132.268.103	300.140.993.065
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		688.785.025.442	681.039.819.168
I - Vốn chủ sở hữu	410	14	688.785.025.442	681.039.819.168
1, Vốn góp của chủ sở hữu	411		578.390.000.000	578.390.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		578.390.000.000	578.390.000.000
2, Thặng dư vốn cổ phần	412		7.405.713.000	7.405.713.000
8, Quỹ đầu tư phát triển	418		59.383.458.551	59.383.458.551
10, Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.811.263	1.811.263
11, Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		43.604.042.628	35.858.836.354
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		35.858.836.354	27.985.821.466
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.745.206.274	7.873.014.888
Cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		1.739.089.528.671	1.792.153.432.583

Hà Nội, ngày 17 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

P.giám đốc công ty





Phạm Tiến Hiền

Vương Thị Bích Ngọc

Nguyễn Trí Chung

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Quý III năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Quý III		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	312.594.061.630	258.454.657.514	903.098.921.124	853.862.156.020
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		81.481.479	175.361.113	235.833.327	510.311.122
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ(10= 01-02)	10		312.512.580.151	258.279.296.401	902.863.087.797	853.351.844.898
4. Giá vốn hàng bán	11	19	282.112.669.862	223.384.293.567	812.465.990.376	743.134.553.596
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		30.399.910.289	34.895.002.834	90.397.097.421	110.217.291.302
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	1.284.965	1.489.136	33.250.032	207.386.322
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	21	12.251.275.375	21.344.736.130	46.454.635.038	70.913.549.906
<i>Trong đó lãi vay phải trả</i>	23		12.251.275.375	21.339.725.290	45.068.304.699	70.501.750.391
8. Chi phí bán hàng	25		2.268.935.869	1.926.536.455	6.177.257.679	6.222.155.240
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		8.806.534.715	8.466.411.004	26.757.490.959	26.701.448.164
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh {30=20+(21-22)-	30		7.074.449.295	3.158.808.381	11.040.963.777	6.587.524.314
11. Các khoản thu nhập khác	31		344.249	272.727.272	344.249	307.349.225
12. Chi phí khác	32		582.743.803	334.917.009	1.035.318.908	339.204.622
13. Lợi nhuận khác	40		-582.399.554	-62.189.737	-1.034.974.659	-31.855.397
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		6.492.049.741	3.096.618.644	10.005.989.118	6.555.668.917
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	22	1.298.409.948	619.323.728	2.260.782.844	1.417.407.971
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		5.193.639.793	2.477.294.916	7.745.206.274	5.138.260.946
18. Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		90	43	134	89

Hà Nội, ngày 17 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

P.giám đốc công ty

Phạm Tiến Hiếu

Vương Thị Bích Ngọc

Nguyễn Trí Chung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thu yết min	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5
I-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1.Lợi nhuận trước thuế	01		10.005.989.118	6.555.668.917
2.Điều chỉnh cho các khoản			119.742.779.500	144.632.715.495
- Khấu hao tài sản cố định	02		74.707.724.833	73.926.551.911
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		0	0
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-33.250.032	-207.386.322
- Chi phí lãi vay	06		45.068.304.699	70.913.549.906
3.Lợi nhuận từ HĐKD trước những thay đổi vốn lưu	08		129.748.768.618	151.188.384.412
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		-114.846.032.030	43.170.682.597
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		69.101.096.092	-19.947.861.463
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		60.809.110.186	309.855.656.162
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		-2.624.929.867	-8.126.429.844
- Tiền lãi vay đã trả	14		-45.068.304.699	-70.913.549.906
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-54.945.936.201	-49.013.732.644
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20		42.173.772.099	356.213.149.314
II-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1- Tiền chi mua sắm TSCD và các tài sản dài hạn khác	21		1.437.500.000	29.484.961.593
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.437.500.000	29.484.961.593
III-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3- Tiền thu từ đi vay	33		1.066.325.627.827	587.120.640.643
4- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-1.116.005.804.221	-983.425.801.891
6- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-49.680.176.394	-396.305.161.248
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		-6.068.904.295	-10.607.050.341
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8.641.327.115	13.892.024.567
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	3	2.572.422.820	3.284.974.226

Hà nội, ngày 17 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó GD công ty

Phạm Tiến Hiền

Vương Thị Bích Ngọc

Nguyễn Trí Chung

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 30/09/2024

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn được thành lập theo Quyết định số 482-QĐ/UB ngày 01/12/1992 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Hà Tây và được chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 2369/QĐ-UB ngày 13/11/2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tây.

Trụ sở chính của công ty tại Xã Nam Phương Tiến Huyện Chương Mỹ TP Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty là 578.390.000.000 đồng (Năm trăm bảy mươi tám tỷ ba trăm chín mươi triệu đồng) tương đương với 57.839.000 cổ phần, mệnh giá 1 cổ phần: 10.000 đồng

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0500444444 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần 9 ngày 27 tháng 02 năm 2023, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh xi măng clinker và vật liệu xây dựng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- San lấp mặt bằng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Dịch vụ du lịch; và
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

2.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng để bán. Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền sau từng lần nhập. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 08 năm

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty.

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

2.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan đến quá trình làm thủ tục vay vốn.

2.9 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11 Vốn chủ sở hữu

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trong yếu của

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.13 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

2.14 Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/09/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Tiền mặt	285.799.390	273.122.767
Tiền gửi ngân hàng	2.286.623.430	8.368.204.348
	<u>2.572.422.820</u>	<u>8.641.327.115</u>

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/09/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
- Phải thu cho công ty Phú Thái bình vay không tính lãi	800.000.000	800.000.000
- Phải thu tạm ứng	29.050.044	40.789.136
- Phải thu khác	-	-
	<u>829.050.044</u>	<u>840.789.136</u>

5 . HÀNG TỒN KHO

	<u>30/09/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	94.115.595.832	156.413.712.847
Công cụ, dụng cụ	449.871.179	681.699.128
Hàng hóa	-	-
Thành phẩm	19.424.449.268	25.995.600.396
	<u>113.989.916.279</u>	<u>183.091.012.371</u>

Trong đó:

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:
- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<u>30/09/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-
Các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế

7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí vật tư giá trị lớn xuất dùng cần phân bổ	5.996.664.908	3.371.735.041
Chi phí bảo hiểm		
Các khoản khác	-	
	5.996.664.908	3.371.735.041
Dài hạn	VND	VND
Lợi thế thương mại khi sáp nhập cty TNHH XM&XD SSII	159.610.927.686	177.794.451.087
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	1.286.187.321
	159.610.927.686	179.080.638.408

8 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn		
Công ty CP Cát Hải		13.162.699.679
Công ty TNHH MTV Toàn Yên Bắc Giang	0	8.830.589.371
Công ty TNHH 3B Indochina Việt Nam	29.344.079.520	27.829.126.100
Các đối tượng khác	115.808.983.815	66.355.391.970
Phải trả dài hạn	31.642.290.431	50.254.920.029
	176.795.353.766	166.432.727.149

9 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp 01/01/2024	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Số phải nộp 30/09/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	0	2.581.151.785		2.581.151.785
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.539.125.369	2.260.782.844	9.539.125.369	2.260.782.844
Thuế thu nhập cá nhân	0			0
Thuế nhà thầu				0
Thuế tài nguyên	66.000	579.600	582.000	63.600
Thuế nhà đất và tiền thuê đất		1.881.199.404	533.924.792	1.347.274.612
Thuế, lệ phí khác		0	0	0
	9.539.191.369	6.723.713.633	10.073.632.161	6.189.272.841

6 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	690.751.504.809	1.328.926.890.116	25.060.945.925	761.970.597	489.290.000	2.045.990.601.447
Số tăng trong kỳ	-	931.000.000	506.500.000	-	-	1.437.500.000
- Mua sắm mới		931.000.000	506.500.000	-	-	1.437.500.000
- Đầu tư XD CB hoàn thành			-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐSĐT	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	690.751.504.809	1.329.857.890.116	25.567.445.925	761.970.597	489.290.000	2.047.428.101.447
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	198.874.885.763	468.939.801.349	11.619.403.510	744.470.587	343.830.624	680.522.391.833
Số tăng trong kỳ	21.482.993.350	50.073.077.427	3.129.989.058	5.249.997	16.415.001	74.707.724.833
- Trích khấu hao	21.482.993.350	50.073.077.427	3.129.989.058	5.249.997	16.415.001	74.707.724.833
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm do thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	220.357.879.113	519.012.878.776	14.749.392.568	749.720.584	360.245.625	755.230.116.666
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	491.876.619.046	859.987.088.767	13.441.542.415	17.500.010	145.459.376	1.365.468.209.614
Tại ngày cuối kỳ	470.393.625.696	810.845.011.340	10.818.053.357	12.250.013	129.044.375	1.292.197.984.781

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/09/2024	Vay trong kỳ	Trả trong kỳ	01/01/2024
Vay ngắn hạn	413.714.496.376	651.709.620.549	813.381.071.981	575.385.947.808
- <i>Vay ngân hàng</i>	373.595.596.376	643.786.620.549	731.755.571.981	461.564.547.808
<i>Vay ngắn hạn ngân hàng BIDV Sơn Tây</i>	190.578.826.040	226.807.379.253	231.017.983.417	194.789.430.204
<i>Vay ngắn hạn ngân hàng VP CN Thăng Long</i>	74.811.298.782	138.941.522.907	116.336.783.876	52.206.559.751
<i>Vay ngắn hạn ngân hàng Hdbank CN Hà Nam</i>	58.969.175.226	95.341.597.265	95.752.037.040	59.379.615.001
<i>Ngân hàng TP bank CN Sơn Tây</i>	49.236.296.328	49.236.296.328	49.261.725.135	49.261.725.135
<i>Ngân hàng Oceanbank cn Nguyễn Văn Lộc</i>	0	133.459.824.796	239.387.042.513	105.927.217.717
- <i>Vay đối tượng khác (cán bộ công nhân viên)</i>	9.400.000	0		9.400.000
- <i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	40.109.500.000	7.923.000.000	81.625.500.000	113.812.000.000
<i>Ngân hàng Sài gòn thương tính CN thủ đô</i>	0		3.066.000.000	3.066.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Tiên Phong-CN Sơn Tây</i>	0			0
<i>Ngân hàng đầu tư và PT Việt Nam CN Sơn Tây</i>	40.109.500.000	7.923.000.000	78.559.500.000	110.746.000.000
<i>Ngân hàng SHB Hà Nam</i>	0			0
Vay dài hạn	412.132.268.103	414.616.007.278	302.624.732.240	300.140.993.065
<i>Ngân hàng TP bank CN Sơn Tây</i>	0		0	0
<i>Ngân hàng Sài gòn thương tín CN thủ đô</i>	0		0	0
<i>Ngân hàng TMCP Sài gòn CN Hà Nam</i>	0		56.212.592.236	56.212.592.236
<i>ông Nguyễn Sỹ Tiệp</i>	155.551.808.054	140.235.288.100		15.316.519.954
<i>Công ty cổ phần xi măng Hoàng Long</i>	225.730.006.849	213.240.000.000	68.162.900.000	80.652.906.849
<i>Ngân hàng BIDV Sơn Tây</i>	30.850.453.200	61.140.719.178	178.249.240.004	147.958.974.026
Tổng	825.846.764.479	1.066.325.627.827	1.116.005.804.221	875.526.940.873

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND		VND	VND
Số dư đầu năm	378.390.000.000	7.650.713.000	59.383.458.551	1.811.263	35.858.836.354	481.284.819.168
Tăng vốn trong kỳ này	200.000.000.000	-	-	-	-	200.000.000.000
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	7.745.206.274	7.745.206.274
Tăng do trích các quỹ	-	-	-	-	-	-
Giảm do trích các quỹ	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	245.000.000	-	-	-	245.000.000
Số dư cuối kỳ này	578.390.000.000	7.405.713.000	59.383.458.551	1.811.263	43.604.042.628	688.785.025.442

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu				
	<u>Tỷ lệ</u>	<u>30/09/2024</u>	<u>Tỷ lệ</u>	<u>01/01/2024</u>
Vốn góp của nhà nước	0,00%	-	0,00%	-
Vốn góp của đối tượng khác	100,00%	578.390.000.000	100,00%	578.390.000.000
Cộng	100%	578.390.000.000	100%	578.390.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận				
		<u>2023</u>	<u>2022</u>	
		VND	VND	
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		578.390.000.000	578.390.000.000	
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>		578.390.000.000	578.390.000.000	
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>		-	-	
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>		578.390.000.000	578.390.000.000	
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		-	-	
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>		-	-	

d) Cổ phiếu				
		<u>30/09/2024</u>	<u>01/01/2024</u>	
		VND	VND	
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		57.839.000	57.839.000	
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		57.839.000	57.839.000	
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		57.839.000	57.839.000	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		57.839.000	57.839.000	
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		57.839.000	57.839.000	
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành		10.000	10.000	

12 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	3.331.543.932	3.331.543.932
Cộng	3.331.543.932	3.331.543.932

13 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	902.863.087.797	853.351.844.898
- <i>Doanh thu bán hàng</i>	902.863.087.797	853.351.844.898
	902.863.087.797	853.351.844.898

14 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	812.465.990.376	743.134.553.596
- <i>Giá vốn hàng hoá đã bán</i>	812.465.990.376	743.134.553.596

15 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	33.250.032	207.386.322
	33.250.032	207.386.322

16 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	45.068.304.699	70.501.750.391
	45.068.304.699	70.501.750.391

17 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	966.396.924	376.248.923
Chi phí nhân công	5.210.860.755	5.845.906.317
Chi phí khác bằng tiền	6.177.257.679	6.222.155.240
Cộng	6.177.257.679	6.222.155.240

18 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	422.451.779	146.135.262
Chi phí nhân công	3.568.551.308	4.677.235.691
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.773.850.715	2.014.610.810

Chi phí dịch vụ mua ngoài	187.240.954	275.640.487
Chi phí khác bằng tiền	20.359.999.878	19.635.708.914
Cộng	27.312.094.634	26.749.331.164
19 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ		
	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.001.184.930.588	1.050.793.819.222
Chi phí nhân công	36.985.524.947	38.686.150.769
Chi phí khấu hao tài sản cố định	94.729.065.585	94.603.267.095
Chi phí dịch vụ mua ngoài	202.953.302.295	169.012.274.546
Chi phí khác bằng tiền	7.235.994.083	5.411.344.995
Cộng	1.343.088.817.498	1.358.506.856.627
20 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	10.005.989.118	6.555.668.917
Các khoản điều chỉnh tăng để tính thuế TNDN	1.297.925.104	531.370.940
Các khoản điều chỉnh giảm để tính thuế TNDN	-	-
Lợi nhuận tính thuế TNDN hiện hành	11.303.914.222	7.087.039.857
Chuyển lỗ từ năm trước	-	-
Thu nhập tính thuế	11.303.914.222	7.087.039.857
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.260.782.844	1.417.407.971
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN năm trước vào kỳ này	-	-
	2.260.782.844	1.417.407.971

21 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KÊ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hà nội ngày 17 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu



Phạm Tiến Hiếu

Kế toán trưởng



Vương Thị Bích Ngọc

Phó giám đốc



Nguyễn Trí Chung

Số: 16/GUQ - XMSS

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2023

GIẤY ỦY QUYỀN

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp 2020;
- Căn cứ điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty.

Người ủy quyền:

- Ông: Vương Đức Nhật
- Số CMND: 125665555 ngày cấp 30/12/2011, nơi cấp: Công an tỉnh Bắc Ninh.
- Địa chỉ: Xã Trừng Xá, Huyện Lương Tài, Bắc Ninh.
- Địa chỉ thường trú: 69/42 Xuân Đình, TDP số 4 Xuân Tảo, Bắc Từ Liêm, Hà Nội.
- Chức vụ đang nắm giữ: Giám đốc công ty.

Người nhận ủy quyền:

- Ông: Nguyễn Trí Chung
- Số CMND: 027083000480 nơi cấp: Cục trưởng cục cs quản lý hc về TTXH.
- Địa chỉ: Tân Chi, Tiên Du, Bắc Ninh.
- Địa chỉ thường trú: SN 22 Phó Đức Chính, Phường Trúc Bạch, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội
- Chức vụ đang nắm giữ: Phó giám đốc công ty.

1. Nội dung ủy quyền:

Ông Vương Đức Nhật – Giám đốc Công ty cổ phần xi măng Sài Sơn ủy quyền cho ông Nguyễn Trí Chung – Phó giám đốc công ty ký các Báo cáo tài chính quý, năm của công ty đồng thời ký các báo cáo tài chính kiểm toán của công ty. Giải trình với các cơ quan ban ngành về số liệu báo cáo (nếu có).

2. Thời hạn ủy quyền:

Từ ngày 19/10/2023 cho tới khi có văn bản khác thay thế.

3. Trách nhiệm của người được ủy quyền.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật và người ủy quyền về việc thực hiện các nội dung công việc được ủy quyền.



- Trong quá trình thực hiện công việc được ủy quyền, phải tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật, các văn bản hướng dẫn thi hành và các quy định, quy chế của Công ty.

- Báo cáo Người ủy quyền kết quả thực hiện theo quy định.

- Giữ bí mật thông tin mà mình biết trong khi thực hiện ủy quyền và không ủy quyền lại cho người khác.

BÊN ỦY QUYỀN



GIÁM ĐỐC
Vương Đức Nhật

BÊN NHẬN ỦY QUYỀN

Nơi gửi:

- CT HĐQT (để b/c)
- Cá nhân (để t/h)
- Lưu TCHC

